

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ LAO ĐỘNG
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 16152 /SLĐT BXH-GDNN

V/v hướng dẫn hoạt động đào tạo theo
Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 7 năm 2024

Kính gửi:

- Hiệu trưởng các trường Cao đẳng;
- Hiệu trưởng các trường Trung cấp;
- Giám đốc các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp;
- Giám đốc các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp -
Giáo dục thường xuyên;
- Thủ trưởng các doanh nghiệp có đăng ký hoạt động
kinh doanh trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.

Căn cứ Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp, Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 quy định về đào tạo thường xuyên, Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 3 năm 2017 quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 3 năm 2017 quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp.

Nhằm đảm bảo việc tổ chức đào tạo thường xuyên tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp, tổ chức (sau đây gọi chung là đơn vị) theo đúng quy định, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn như sau:

I. PHẠM VI HƯỚNG DẪN

Các đơn vị tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo thường xuyên theo yêu cầu của người học; bồi dưỡng, cập nhật, nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề; bồi dưỡng hoàn thiện kỹ năng nghề nghiệp; kèm cặp nghề, truyền nghề, tập nghề; chuyên giao công nghệ và các chương trình đào tạo khác có thời gian đào tạo dưới 03 tháng.

II. VỀ ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN

Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH không quy định về việc lập hồ sơ đăng ký đối với hoạt động đào tạo thường xuyên. Do đó, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội không tiếp nhận hồ sơ đăng ký hoạt động đào tạo thường xuyên của các đơn vị.

Đề tổ chức hoạt động đào tạo thường xuyên, đơn vị cần đảm bảo các điều kiện theo quy định của Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH (*được hướng dẫn tại mục IV văn bản này*).

III. THỜI GIAN ĐÀO TẠO

1. Đối với chương trình đào tạo không quy định thời gian đào tạo

Theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều 3 Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH:

1. Đào tạo thường xuyên theo yêu cầu của người học nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng thực hành của một chương trình đào tạo hoặc một mô - đun đào tạo theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Luật Giáo dục nghề nghiệp hoặc kiến thức, kỹ năng thực hành của một nghề hoặc một số công việc của nghề, do học viên lựa chọn nội dung học, thời gian, địa điểm học và giáo viên, người dạy nghề trực tiếp giảng dạy.

2. Bồi dưỡng, cập nhật, nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp nhằm trang bị, tăng thêm năng lực thực hiện nghề; bổ sung kiến thức mới, hoàn chỉnh các tiêu chuẩn nghề nghiệp để nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề cho người lao động.

3. Đào tạo theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề nhằm trang bị, truyền lại kiến thức, kỹ năng nghề cho học viên thông qua việc nghề nhân, thợ giỏi trực tiếp truyền lại các kiến thức, kỹ năng cho học viên trong quá trình cùng làm việc.

4. Đào tạo theo hình thức tập nghề nhằm hướng dẫn học viên thực hành nhiều lần các thao tác, kỹ năng nghề và tập làm nghề trong thời gian nhất định để đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng của người sử dụng lao động hoặc tự tạo việc làm.

5. Bồi dưỡng hoàn thiện kỹ năng nghề nghiệp cho người lao động nhằm trang bị, tăng thêm kiến thức, năng lực thực hiện nghề, bổ sung kiến thức mới, hoàn chỉnh kỹ năng nghề theo các tiêu chuẩn nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ, công việc hoặc tham gia đánh giá tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia.

6. Chương trình chuyển giao công nghệ nhằm trang bị cho học viên các kiến thức, tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới, gồm: phương pháp gia công, chế tạo, làm thay đổi trạng thái, tính chất, hình dáng nguyên vật liệu hay bán thành phẩm sử dụng trong quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh hoặc những phương pháp công nghiệp dùng những cá thể sống và những quy trình sinh học để sản xuất những sản phẩm cần thiết”.

Các chương trình đào tạo này **không** quy định cụ thể thời gian đào tạo. Đơn vị cần căn cứ vào một trong các mục tiêu đào tạo nêu trên để xác định thời gian đào tạo cho phù hợp, đúng quy định.

2. Đối với chương trình đào tạo quy định thời gian đào tạo

Theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Thông tư số 43/2015/TT- BLĐTBXH: *“Chương trình đào tạo khác có thời gian đào tạo dưới 03 tháng (sau đây gọi chung là chương trình đào tạo dưới 03 tháng) có thời gian thực học từ 100 giờ đến dưới 300 giờ và thời gian khóa học (từ khi khai giảng đến khi bế giảng) dưới 03 tháng, nhằm trang bị cho học viên năng lực thực hành một nghề đơn giản hoặc năng lực thực hành một số công việc của một nghề hoặc năng lực thực hành theo yêu cầu của vị trí làm việc”.*

Chương trình đào tạo này có thời gian đào tạo dưới 03 tháng (từ khi khai giảng đến khi bế giảng), có thời gian thực học từ 100 giờ đến dưới 300 giờ. Đơn vị cần căn cứ mục tiêu đào tạo để xác định thời gian đào tạo cho phù hợp, đúng quy định.

IV. ĐIỀU KIỆN TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

1. Đối với đơn vị chưa có giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp

Theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 43/2015/TT- BLĐTBXH và khoản 1 Điều 2 Thông tư 34/2018/TT-BLĐTBXH:

“a) Đang hoạt động tổ chức sản xuất, kinh doanh các sản phẩm, ngành, nghề dự kiến tổ chức mở lớp đào tạo nghề;

b) Có chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo của từng nghề được xây dựng, phê duyệt theo quy định tại Điều 4 và 5 của Thông tư này;

c) Có người dạy nghề là nhà giáo; nhà khoa học, kỹ sư, cán bộ kỹ thuật chuyên ngành; người có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 trở lên, nghệ nhân cấp tỉnh, nghệ nhân làng nghề, nông dân sản xuất giỏi cấp huyện, người trực tiếp làm nghề liên tục từ 5 năm trở lên và có chứng chỉ kỹ năng dạy học trực tiếp giảng dạy đối với nghề đào tạo;

d) Có cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo phù hợp với nghề sẽ tổ chức đào tạo và theo số lượng người học, thời gian đào tạo”.

Như vậy, nếu chưa có giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đơn vị phải **đang** hoạt động tổ chức sản xuất, kinh doanh các sản phẩm, ngành, nghề dự kiến tổ chức mở lớp đào tạo; phải có chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo của từng nghề được xây dựng, phê duyệt (*được hướng dẫn tại mục IV văn bản này*); phải có người dạy nghề (*theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 6 Thông tư 43/2015/TT-BLĐTBXH*) và phải có cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo phù hợp với nghề sẽ tổ chức đào tạo và theo số lượng người học, thời gian đào tạo.

2. Đối với đơn vị đã có giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp

a) Đối với nghề đã có trong giấy chứng nhận

Theo điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 43/2015/TT- BLĐTBXH quy định:
 “a) Đối với nghề có trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đã tổ chức đào tạo nghề chính quy và có ít nhất một khóa đã tốt nghiệp”.

Như vậy, nếu tổ chức đào tạo thường xuyên đối với nghề đã được cấp giấy chứng nhận hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đơn vị phải đảm bảo việc đã tổ chức đào tạo nghề theo giấy chứng nhận đã được cấp và có ít nhất **một** khóa đã tốt nghiệp.

b) Đối với nghề chưa có trong giấy chứng nhận

Theo điểm b khoản 1 Điều 6 Thông tư số 43/2015/TT- BLĐTBXH quy định:
 “b) Đối với nghề không có trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, thì thực hiện theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều này”.

Như vậy, nếu tổ chức đào tạo thường xuyên đối với nghề không có trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đơn vị phải thực hiện theo hướng dẫn tại Mục 1 Phần IV của hướng dẫn này.

V. VỀ CHƯƠNG TRÌNH, GIÁO TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ TÀI LIỆU

1. Về chương trình đào tạo thường xuyên

Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 43/2015/TT- BLĐTBXH:

“Điều 4. Xây dựng hoặc lựa chọn, phê duyệt chương trình đào tạo thường xuyên

1. Chương trình đào tạo thường xuyên phải bảo đảm tính thiết thực, giúp người học có năng lực thực hiện được các công việc của nghề học, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, tăng năng suất lao động hoặc chuyển đổi nghề nghiệp, cấu trúc, nội dung chương trình đào tạo thường xuyên phải bao gồm các yếu tố:

- a) Tên chương trình đào tạo;
- b) Mục tiêu chương trình đào tạo;
- c) Khối lượng kiến thức, kỹ năng nghề, các kỹ năng cần thiết khác và yêu cầu năng lực thực hiện nghề của người học đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo;
- d) Thời gian đào tạo: Bao gồm tổng thời gian thực hiện và thời gian cho các hoạt động (giảng dạy, thực hành, thực tập, kiểm tra);
- đ) Quy trình đào tạo, điều kiện hoàn thành khóa học;
- e) Phương pháp và thang điểm đánh giá.

2. Người đứng đầu cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân tham gia đào tạo thường xuyên tự chủ, tự chịu trách nhiệm tổ chức xây dựng

hoặc tổ chức lựa chọn chương trình đào tạo để phê duyệt và đưa vào tổ chức đào tạo.

3. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân phải công khai các chương trình đào tạo thường xuyên của cơ sở mình tại trụ sở, cơ sở đào tạo, trong thông báo tuyển sinh hoặc trên Website của cơ sở đào tạo hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Nội dung công khai, gồm: tên chương trình đào tạo, đối tượng tuyển sinh, thời gian tuyển sinh, mục tiêu và nội dung đào tạo, thời gian đào tạo, địa điểm đào tạo, chứng chỉ đào tạo, mức học phí phải nộp, các chính sách hỗ trợ (nếu có).”

Đơn vị có thể tự xây dựng hoặc lựa chọn, phê duyệt chương trình đào tạo thường xuyên cho đơn vị mình nhưng phải đảm bảo các quy định nêu trên.

2. Về giáo trình, tài liệu đào tạo thường xuyên

Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 43/2015/TT- BLĐT BXH:

“Điều 5. Xây dựng hoặc lựa chọn, phê duyệt giáo trình, tài liệu đào tạo thường xuyên

1. Cấu trúc và nội dung giáo trình, tài liệu đào tạo bao gồm:

- Thông tin chung của giáo trình hoặc tài liệu đào tạo (tên giáo trình hoặc tài liệu đào tạo, lời giới thiệu, mục lục,...);

- Nội dung của giáo trình hoặc tài liệu đào tạo phải cụ thể, chi tiết các kiến thức, kỹ năng, câu hỏi, bài tập, thời lượng lý thuyết và thực hành, hình thức giảng dạy;

- Yêu cầu về đánh giá kết quả học tập khi kết thúc bài/chương và kết thúc mô-đun, chương trình đào tạo.

2. Người đứng đầu cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân tham gia chương trình đào tạo thường xuyên tự chủ, tự chịu trách nhiệm tổ chức xây dựng hoặc có thể lựa chọn giáo trình, tài liệu đào tạo để phê duyệt và đưa vào tổ chức đào tạo”.

Đơn vị có thể tự xây dựng hoặc lựa chọn, phê duyệt giáo trình, tài liệu đào tạo thường xuyên cho đơn vị mình nhưng phải đảm bảo các quy định nêu trên.

VI. VỀ CÔNG TÁC TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

1. Về tuyển sinh đào tạo

Thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 43/2015/TT-BLĐT BXH về tuyển sinh đào tạo và khoản 2 Điều 2 Thông tư số 34/2018/TT-BLĐT BXH:

“1. Đối tượng tuyển sinh: Người từ đủ 15 (mười lăm) tuổi trở lên, có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học. Đối với các ngành, nghề đặc thù trong danh mục do Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch ban hành sau khi có ý kiến

thống nhất của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội được tuyển sinh đối với người dưới 15 (mười lăm) tuổi.

Trường hợp học nghề, tập nghề để làm việc cho người sử dụng lao động thì phải đủ 14 (mười bốn) tuổi và phải có đủ sức khỏe phù hợp với yêu cầu của nghề.

2. Hình thức tuyển sinh: xét tuyển và được thực hiện nhiều lần trong năm.

3. Hồ sơ, thủ tục tuyển sinh do người đứng đầu cơ sở đào tạo quy định.”

2. Về bố trí thời gian và kế hoạch đào tạo

Thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH:

“1. Thời gian đào tạo đối với các chương trình đào tạo thường xuyên quy định tại Thông tư này được thực hiện theo yêu cầu của từng chương trình đào tạo, gồm: thời gian thực học kiến thức nghề, kỹ năng mềm; thời gian thực học thực hành nghề; thời gian kiểm tra trước, trong quá trình đào tạo, kiểm tra kết thúc khóa học; trong đó thời gian thực học thực hành nghề tối thiểu chiếm 80% tổng thời gian khóa học.

2. Việc bố trí thời gian thực học được thực hiện linh hoạt trong ngày; trong tuần (ngày làm việc hoặc ngày thứ bảy, chủ nhật, ngày nghỉ) theo yêu cầu của học viên và được cụ thể trong kế hoạch đào tạo của từng khóa học, lớp học.

3. Thời gian học mỗi buổi tối đa là 05 (năm) giờ và thời gian học trong một ngày tối đa là 08 (tám) giờ.

4. Kế hoạch đào tạo của từng khóa học, lớp học được xây dựng linh hoạt, phù hợp với đối tượng học viên, đặc điểm của vùng, miền và phải bảo đảm thực hiện nội dung chương trình đào tạo. Nội dung của kế hoạch đào tạo thực hiện theo mẫu định dạng quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.”

(Đính kèm phụ lục)

3. Về tổ chức lớp học và địa điểm đào tạo

Thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 43/2015/TT- BLĐTBXH:

“Điều 10. Tổ chức lớp học và địa điểm đào tạo

1. Tổ chức lớp học

a) Lớp học kiến thức nghề, kỹ năng mềm tối đa 35 học viên. Lớp học kiến thức nghề, kỹ năng mềm dành cho người dân tộc thiểu số ít người, người khuyết tật tối đa 20 học viên. Riêng lớp học kiến thức nghề, kỹ năng mềm dành cho người mù tối đa 10 học viên.

b) Lớp học thực hành nghề hoặc học tích hợp tối đa 18 học viên. Lớp học thực hành nghề hoặc học tích hợp đối với người dân tộc thiểu số ít người, người khuyết tật, tối đa 10 học viên. Riêng lớp học thực hành nghề hoặc học tích hợp đối với người mù tối đa 8 học viên.

c) Mỗi lớp học có ít nhất một giáo viên hoặc người dạy nghề trực tiếp giảng dạy và phụ trách lớp.

2. Địa điểm đào tạo được thực hiện linh hoạt tại cơ sở đào tạo, doanh nghiệp, nơi sản xuất, nhưng phải đảm bảo các điều kiện để dạy và học về mặt bằng, địa điểm học kiến thức nghề; địa điểm học thực hành kỹ năng nghề; phương tiện, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu phục vụ đào tạo theo yêu cầu của mô - đun, môn học trong chương trình đào tạo.”

4. Về phương pháp đào tạo thường xuyên

Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH:

“Điều 11. Phương pháp đào tạo thường xuyên

1. Phương pháp đào tạo là dạy tích hợp giữa lý thuyết với thực hành, lấy thực hành là chính; đồng thời phải gắn với thực tế sản xuất, kinh doanh (vừa làm, vừa học); phát huy vai trò chủ động, năng lực tự học và kinh nghiệm của người học; sử dụng phương tiện hiện đại và công nghệ thông tin truyền thông để nâng cao chất lượng hiệu quả dạy và học.

2. Khi bắt khóa học, giáo viên, người dạy nghề thực hiện kiểm tra, đánh giá về kiến thức, kỹ năng mềm và kỹ năng nghề đối với học viên để chuẩn bị nội dung, phương pháp giảng dạy phù hợp. Nội dung, phương pháp kiểm tra do giáo viên, người dạy nghề trực tiếp giảng dạy lựa chọn, quyết định.

3. Tổ chức giảng dạy những kiến thức, hướng dẫn thực hành nghề theo nội dung, yêu cầu của mô - đun, môn học mà người học chưa biết, chưa làm được hoặc chưa nắm vững, đầy đủ, chưa làm được thành thạo.

4. Kết thúc mô - đun, môn học, học viên tiếp tục làm công việc đã được học tại đang làm việc hoặc tự ôn luyện nội dung kiến thức, thực hành kỹ năng nghề đã học để chuẩn bị học mô - đun, môn học tiếp theo.”

5. Về kiểm tra và cấp chứng chỉ đào tạo

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH:

“3. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

Điều 12. Kiểm tra và cấp chứng chỉ đào tạo

1. Kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học viên, gồm: kiểm tra đầu khóa học, kiểm tra khi kết thúc mô - đun, môn học.

a) Kiểm tra đầu khóa học thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 của Thông tư này.

b) Kiểm tra khi kết thúc mô - đun, môn học thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Nội dung, hình thức và điều kiện kiểm tra khi kết thúc mô - đun, môn học do người đứng đầu cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân mở lớp đào tạo nghề quyết định và được quy định trong chương trình đào tạo.

Kết quả kiểm tra được đánh giá theo một trong hai mức: Đạt yêu cầu và Không đạt yêu cầu, có chữ ký và ghi rõ họ, tên của người đánh giá.

Học viên có kết quả kiểm tra không đạt yêu cầu, thì phải tự ôn tập nội dung kiến thức và thực hành nghề đã học để dự kiểm tra lại. Số lần kiểm tra lại tối đa là 2 lần. Nếu kiểm tra lại lần thứ hai vẫn không đạt yêu cầu, thì phải học lại (nếu học viên có nhu cầu).

3. Chứng chỉ đào tạo do người đứng đầu cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân mở lớp đào tạo nghề thiết kế, in ấn để cấp cho học viên có 100% các kết quả kiểm tra khi kết thúc mô - đun, môn học trong chương trình đào tạo đạt yêu cầu.

Chứng chỉ đào tạo ghi rõ nội dung, thời gian khóa học bằng tiếng Việt và tiếng Anh theo mẫu định dạng quy định tại Phụ lục số 3 Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH.”

(Đính kèm phụ lục)

6. Về sổ sách, biểu mẫu quản lý đào tạo thường xuyên

Thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH:

“Điều 13. Sổ sách, biểu mẫu quản lý đào tạo thường xuyên

Sổ sách, biểu mẫu quản lý đối với chương trình đào tạo thường xuyên gồm:

1. Chương trình đào tạo, giáo trình hoặc tài liệu giảng dạy chương trình đào tạo theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 của Thông tư này;

2. Danh sách giảng viên, giáo viên, người dạy nghề (theo mẫu định dạng quy định tại phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này);

3. Kế hoạch đào tạo (theo mẫu định dạng quy định tại phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này);

4. Phiếu học viên (theo mẫu định dạng quy định tại phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này);

5. Sổ theo dõi kết quả học tập của học viên theo mẫu định dạng quy định tại phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này.”

(Đính kèm phụ lục)

VII. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

1. Các đơn vị tổ chức đào tạo thường xuyên gửi báo cáo tổng hợp kết quả đào tạo thường xuyên 6 tháng đầu năm trước **ngày 30 tháng 6** và báo cáo năm (theo mẫu đính kèm) trước **ngày 31 tháng 12** về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (qua Phòng Giáo dục nghề nghiệp, số 159 Pasteur, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Email: gdn.sltdtbxh@tphcm.gov.vn).

Đồng thời, gửi báo cáo tổng hợp kết quả đào tạo thường xuyên 6 tháng đầu năm trước **ngày 15 tháng 6** và báo cáo năm trước **ngày 15 tháng 12** (theo mẫu

đính kèm) về Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi trú đóng để địa phương quản lý, theo dõi, giám sát theo quy định.

2. Ngoài chế độ báo cáo nêu trên, hàng tháng, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp, tổ chức khác và cá nhân có trách nhiệm báo cáo kết quả đào tạo thường xuyên với cơ quan có thẩm quyền và các vấn đề khác có liên quan theo quy định của pháp luật hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

Trên đây là hướng dẫn của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội về tổ chức đào tạo thường xuyên. Đề nghị các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp, tổ chức khác và cá nhân nghiêm cứu thực hiện theo quy định. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị báo cáo về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (*phòng Giáo dục nghề nghiệp*) để được hướng dẫn. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc, các Phó GD Sở (để b/c);
- Phòng LĐTBXH quận, huyện và TP Thủ Đức;
- Lưu VT, P.GDNN, (L).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Huỳnh Lê Như Trang

Phụ lục số 3


Mẫu định dạng chứng chỉ đào tạo

*(Kèm theo Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 12 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

Trang 1

Trang 4

190 mm

	<p>CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u></p>  <p>CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO</p>
--	---

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

.....(15)
.....(16)

has conferred
CERTIFICATE

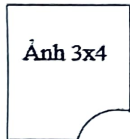
Upon: (17)

Date of birth: (18)

Completed training program: (19)

Course duration: (20) days, from: .../.../... to .../.../... (8)

At: (20)



.....(21),(22)

Reg. No: (14)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....(1)
.....(2)

cấp
CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO

Cho: (3)Giới tính: (4)

Ngày sinh: (5)

Đã hoàn thành chương trình đào tạo: (6)

Thời gian học: (7) ngày, từ ngày .../.../... đến ngày .../.../... (8)

Tại: (9)

.....(10), ngày ... tháng ... năm... (11)
.....(12)

Số hiệu: (13)

Số vào sổ cấp chứng chỉ: (14)

mm



**PHỤ LỤC 4
MẪU ĐỊNH DẠNG PHIẾU HỌC VIÊN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

CQ QUẢN LÝ CẤP TRÊN.....

CSĐT:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh
4x6 cm

PHIẾU HỌC VIÊN

(Số:)

I. THÔNG TIN VỀ HỌC VIÊN (Do học viên ghi)

- Họ và tên khai sinh (chữ in hoa có dấu): Nam, Nữ
- Sinh ngày: tháng: năm Số CMTND:
- Nguyên quán: (xã/phường, huyện/thị xã, tỉnh/thành phố)
- Hộ khẩu thường trú (xã/phường, huyện/thị xã, tỉnh/thành phố).....
- Dân tộc: Thuộc đối tượng (ghi cụ thể các đối tượng):
- Nghề nghiệp, nơi làm việc hiện nay:
.....; Điện thoại:
- Trình độ học lực (bậc cao nhất, đã tốt nghiệp: ĐH, CĐ, TC, THPT, THCS)
- Khi cần, báo tin cho ai (họ, tên, địa chỉ):
.....; Điện thoại:

Tôi xin cam đoan những thông tin đã khai là đúng sự thật, nếu sai, tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

..., ngày tháng.....năm 20....

Người khai

(Ký và ghi rõ họ tên)

II. THÔNG TIN VỀ NGHỀ HỌC (Do cơ sở đào tạo ghi)

- Nghề đào tạo:
- Thời gian khóa học:..... ngày thực học. Bắt đầu từ ngày tháng năm
Dự kiến thời gian kết thúc khóa học vào ngày tháng năm
- Địa điểm đào tạo:
- Chuẩn đầu ra (ghi cụ thể những kiến thức, kỹ năng, thái độ người học có được, làm được sau khóa học):
- Dự kiến nơi làm việc sau khóa học:

..., ngày tháng.....năm 20....

Người đứng đầu cơ sở đào tạo

(Ký tên, đóng dấu)



PHỤ LỤC 6B

MẪU ĐỊNH DẠNG BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐÀO TẠO 6 THÁNG/NĂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
(Tên tổ chức, cá nhân)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày tháng năm 201 ...

BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐÀO TẠO 6 THÁNG/NĂM

Kính gửi: UBND xã/phường

(Tên tổ chức, cá nhân) báo cáo kết quả thực hiện các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác 6 tháng đầu năm/ năm, cụ thể như sau:

Số TT	Nghề đào tạo	Số người được đào tạo		Số người được đào tạo								Tổng số người hoàn thành khóa học
		Tổng số	Nữ	Người sống tại khu vực nông thôn	Người có công với cách mạng và thân nhân của họ	Người thuộc hộ nghèo	Người dân tộc thiểu số	Người khuyết tật	Người bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh	Người thuộc hộ cận nghèo	Khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số											
1	Nghề											

**NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC
HOẶC CÁ NHÂN TỔ CHỨC LỚP ĐÀO TẠO**
(ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT.

GHI CHÚ:

- Cột 2: Ghi cụ thể từng nghề đào tạo.
- Cột 3 và 13: Thống kê số người thực được đào tạo. Không cộng dồn các đối tượng ở các cột 4 đến 12.
- Các cột 5 đến 12: Thống kê số người học theo đối tượng. Nếu một người thuộc 2-3 đối tượng thì thống kê thuộc cả 2-3 đối tượng đó.



TÊN ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
(Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐÀO TẠO HÀNG THÁNG/ 06 THÁNG/ NĂM

Kính gửi: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội quận –huyện

(Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp) báo cáo kết quả đào tạo thường xuyên 6 tháng đầu năm/ năm, cụ thể như sau:

Số TT	Tên chương trình đào tạo	Số người được đào tạo										Tổng số người hoàn thành khóa học
		Tổng số	Nữ	Người sống tại khu vực nông thôn	Người có công với cách mạng và thân nhân của họ	Người thuộc hộ nghèo	Người dân tộc thiểu số	Người khuyết tật	Người bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh	Người thuộc hộ cận nghèo	Khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số											

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG/GIÁM ĐỐC
(ký tên, đóng dấu)

GHI CHÚ:

- Cột 3 và 13: Thống kê số người thực được đào tạo. Không cộng dồn các đối tượng ở các cột 4 đến 12.
- Các cột 5 đến 12: Thống kê số người học theo đối tượng. Nếu một người thuộc 2-3 đối tượng thì thống kê thuộc cả 2-3 đối tượng đó.